

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2022**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28,197,564,113	131,226,935,765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	1,857,465,888	2,941,400,122
1. Tiền	111		1,857,465,888	2,941,400,122
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 2a	1,759,954,800	107,230,733,220
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,011,980,754	109,023,849,274
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3,252,025,954)	(1,793,116,054)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,812,518,425	20,063,809,912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	5,531,603,852	18,531,372,509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	82,532,641	1,065,472,473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	16,000,000,000	-
5. Các khoản phải thu khác	136	V. 6	198,381,932	2,282,978,507
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V. 7	-	(1,816,013,577)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V. 8	2,654,043,094	891,454,862
1. Hàng tồn kho	141		2,654,043,094	891,454,862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113,581,906	99,537,649
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54,101,044	60,234,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59,480,862	39,303,316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		385,461,943,162	242,708,410,362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		3,413,606,770	3,508,410,362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	3,413,606,770	3,508,410,362
- Nguyên giá	222		3,886,947,140	3,886,947,140
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(473,340,370)	(378,536,778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		381,962,500,000	239,200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V. 10	301,962,500,000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 10	80,000,000,000	180,000,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V. 2b	-	59,200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		85,836,392	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		85,836,392	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		413,659,507,275	373,935,346,127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,480,610,856	13,488,800,954
I. Nợ ngắn hạn	310		17,480,610,856	10,216,395,082
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 11	3,900,784,746	2,690,931,311
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 12	24,672,069	1,391,090,264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 13	12,343,229,209	6,087,749,972
4. Phải trả người lao động	314		227,999,832	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HỖXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		8,925,000	-
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		975,000,000	46,623,535
II. Nợ dài hạn	330		-	3,272,405,872
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	3,272,405,872
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		396,178,896,419	360,446,545,173
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 14	396,178,896,419	360,446,545,173
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323,000,000,000	323,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113,603,333	113,603,333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437,449,533)	(437,449,533)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		291,971,737	291,971,737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73,200,198,442	37,469,118,824
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,469,118,825	(7,528,769,885)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35,731,079,618	44,997,888,709
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,572,440	9,300,812
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		413,659,507,275	373,935,346,127

Người lập biểu

Đoàn Văn Cường

Kế toán Trưởng

Đoàn Văn Cường

Ngày 18 tháng 01 năm 2023



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đức Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2022

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022		Quý IV/2021		Lũy kế từ đầu năm tới		Lũy kế từ đầu năm tới	
			Quý IV/2022	Quý IV/2021	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Quý IV/2022	Quý IV/2021		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38,132,498,422	19,590,570,601	49,839,284,204	38,509,307,722				
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	38,132,498,422	19,590,570,601	49,839,284,204	38,509,307,722				
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	35,960,378,833	19,380,366,331	46,539,313,036	37,117,965,852				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,172,119,589	210,204,270	3,299,971,168	1,391,341,870				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	487,547,797	50,790,641,408	57,471,799,457	58,058,119,373				
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(2,352,220,932)	18,278,957,149	12,629,141,597	1,654,510,759				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	237,737,549				
8. Lãi, lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-				
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	98,641,500	41,727,330	243,606,275	448,676,538				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	(292,390,598)	911,542,350	2,043,254,461	2,775,289,473				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5,205,637,416	31,768,618,849	45,855,768,292	54,570,984,473				
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,403,738,827	27,272,727	1,403,738,831	67,498,593				
12. Chi phí khác	32	VI.8	1,872,435,092	(91,070,081)	1,989,152,491	227,646,813				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(468,696,265)	118,342,808	(585,413,659)	(160,148,220)				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,736,941,151	31,886,961,657	45,270,354,633	54,410,836,253				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(959,631,108)	6,144,280,074	12,314,081,899	6,140,194,114				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(25,494,198)	-	(3,358,242,264)	3,272,405,872				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,722,066,457	25,742,681,583	36,314,514,998	44,998,236,267				
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		5,720,628,854	25,742,740,037	35,254,146,696	44,997,974,672				
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KSS	62		1,437,603	(58,454)	1,271,628	261,595				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		178	799	1,127,411	1,397,000				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-				

Người lập biểu

Đoàn Văn Cường

Kế toán Trưởng

Đoàn Văn Cường



Ngày 18 tháng 01 năm 2023

CỔ PHẦN CÔNG TY SAO THĂNG LONG

Nguyễn Đức Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Quý IV/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm tới Quý IV/2022	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm tới Quý IV/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		45,270,354,633	54,410,836,253
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		(53,978,407,688)
+ Khấu hao tài sản cố định	02	94,803,592	98,807,192
+ Các khoản dự phòng	03	357,103,677	1,641,346,946
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57,022,176,533)	(55,956,299,375)
+ Chi phí lãi vay	06	-	237,737,549
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(11,299,914,631)	432,428,565
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	16,047,127,518	7,707,586,847
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1,762,588,232)	(587,639,447)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1,245,679,280)	(7,505,165,939)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	6,133,289	23,510,390
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		104,011,868,520	
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6,075,557,951)	(44,698,788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		99,681,389,233	26,021,628
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		340,080,011
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(83,494,651,300)	(168,223,849,274)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	126,694,651,300	49,748,493,151
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(322,975,100,000)	(180,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	121,012,600,000	261,993,750,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57,022,176,533	40,976,052,016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(101,740,323,467)	4,834,525,904
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		

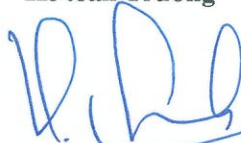
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,200,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,225,000,000)	(4,578,542,927)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		975,000,000	(4,578,542,927)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1,083,934,234)	282,004,605
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,941,400,122	2,659,395,517
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1,857,465,888	2,941,400,122

Người lập biểu



Đoàn Văn Cường

Kế toán Trưởng



Đoàn Văn Cường



Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đức Hiếu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Ngành nghề kinh doanh chính trong năm:**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản))./. Theo Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, công ty bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh như sau:
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: buôn bán than và nhiên liệu rắn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác./.

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Trong vòng 12 tháng

4. **Tổng số các công ty con: 01**

Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

5. **Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	99,880%	99,880%

Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định trở thành Công ty con theo QĐ số 03/QĐ-HĐQT ngày 09 tháng 02 năm 2018

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất quý

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022 bao gồm Báo cáo tài chính quý I năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa quý 1 và Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát

vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. **Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. **Đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên Công ty không thực hiện trích khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, kế ước nhận nợ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Doanh nghiệp đang nộp thuế với thuế suất là 20%

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	1,705,082,066		2,874,533,225	
- Tiền VND	1,705,082,066		2,874,533,225	
- Tiền ngoại tệ	-		-	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152,383,822		66,866,897	
- Tiền VND	152,383,822		66,866,897	
- Tiền ngoại tệ	-		-	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
Cộng	1,857,465,888		2,941,400,122	

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5,011,980,754	(3,252,025,954)	109,023,849,274	(1,793,116,054)
- Cổ phiếu (*)	5,011,980,754	(3,252,025,954)	109,023,849,274	(1,793,116,054)
b. Dài hạn	-	-	59,200,000,000	-
- Trái phiếu (**)	-	-	59,200,000,000	-
Cộng	5,011,980,754	(3,252,025,954)	168,223,849,274	(1,793,116,054)

(*) Chi tiết cổ phiếu

Cổ phiếu Cổ phiếu của Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình và Cổ phiếu của Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định được giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom.

(**) Chi tiết trái phiếu

Trái phiếu của Công ty Cổ phần Thời trang và may mặc Demoda, ngày phát hành là 21/07/2021, ngày đến hạn là ngày 21/07/2024, mệnh giá là 1.000.000 VND/TP. Số lượng Trái phiếu: 39.200 Trái phiếu.

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phòng GD Xuân Trường (THCS)	439,251,440		59,002,300	
- Phòng GD Nghĩa Hưng (Tiểu học)	825,945,435		630,034,900	
- Phòng giáo dục Nghĩa Hưng (tổ THCS)	401,334,390		402,222,940	
- Phòng GD Giao Thủy (Tiểu học)	701,992,330		1,227,825,350	
- Trường THPT Trực Ninh A	170,181,750		-	
- KL Hưng Thịnh	351,849,331		800,122,961	
-Đàm Mạnh Quân			3,500,000,000	
-Nguyễn Thùy Linh (*)			8,000,000,000	
- KL TP Nam Định			313,921,200	(313,921,200)
- KL Hải Hậu			151,668,800	(151,668,800)
- KL Công nghệ GD (C1) - Nam Trực			136,000,250	(136,000,250)
- Các đối tượng công nợ khác	2,641,049,176		3,310,573,808	(224,019,595)
Cộng	5,531,603,852		18,531,372,509	(825,609,845)

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn				
- Công Ty TNHH Mạnh Thành Quang			981,687,700	(981,687,700)
- Các đối tượng khác	82,532,641		83,784,773	(8,716,032)
Cộng	82,532,641		1,065,472,473	(990,403,732)

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ SMARTTECH	16,000,000,000	
Cộng	16,000,000,000	-

- Đây là khoản cho công ty cổ phần Công nghệ Smarttech vay theo Hợp đồng số 01/2022HDCV-DST-SMARTTECH NGÀY 20/12/2022, lãi suất 8%/năm.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	198,381,932			
Phải thu về lãi trái phiếu			2,282,978,507	
Phải thu ngắn hạn khác	-			
Cộng	198,381,932		2,282,978,507	

7 . CHI TIẾT NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- KL TP Nam Định			1,816,013,577	
- KL TP Ý Yên			313,921,200	
- Công ty TNHH Mạnh Thành			199,761,600	
- Khách lẻ Hải Hậu (vở luyện C1)			981,687,700	
- Khách lẻ công nghệ GD C1 (Nam)			151,668,800	
- Các đối tượng khác			136,000,250	
			32,974,027	
Cộng	-	-	1,816,013,577	-

- Các khoản công nợ phải thu có tuổi nợ quá 3 năm và không có khả năng thu hồi đã được xử lý theo Quyết định của Hội đồng quản trị

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	2,654,043,094	-	891,454,862	-
Cộng	2,654,043,094	-	891,454,862	-

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC 1)

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (PHỤ LỤC 2)

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	3,900,784,746	3,900,784,746	2,690,931,311	2,690,931,311
- Nhà sách giáo dục bình minh Gobi	347,639,400	347,639,400		
- Công ty CP Sách dân tộc	-	-		
- Cty CP đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	532,062,715	532,062,715	1,646,619,255	1,646,619,255
- Công Ty Cổ Phần Mĩ Thuật & Truyền Thông	1,888,957,105	1,888,957,105	1,037,477,812	1,037,477,812
- Công ty Cổ phần Giáo dục Cảnh Điều	959,848,886	959,848,886		
- Công ty TNHH EDUCATION SOLUTIONS Việt Nam	165,442,400	165,442,400		
- Các đối tượng khác	6,834,240	6,834,240	6,834,244	6,834,244
Cộng	3,900,784,746	3,900,784,746	2,690,931,311	2,690,931,311

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	24,243,069	24,243,069	1,391,090,264	1,391,090,264
- Công ty CP đầu tư và thương mại NKC Việt Nam		-	1,376,411,100	1,376,411,100
- Công ty CP Phát hành sách Ninh Bình	23,985,069	23,985,069	-	-
- Cửa hàng ST Cty T1	258,000	258,000	14,679,164	14,679,164
- Cửa hàng ST Cty T2	429,000	429,000		
b. Người mua trả tiền trước dài hạn				
Cộng	24,672,069	24,243,069	1,391,090,264	1,391,090,264

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	127,160,974	120,558,804	6,602,170
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,087,749,972	12,314,081,900	6,087,749,972	12,314,081,900
- Thuế thu nhập cá nhân	-	51,223,486	28,678,347	22,545,139
- Thuế tài nguyên				-
- Các khoản phí, lệ phí nộp khác				-
Cộng	6,087,749,972	12,492,466,360	6,236,987,123	12,343,229,209

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Phụ lục 03)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	38,132,498,422	19,590,570,601
Cộng	38,132,498,422	19,590,570,601

2 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	38,132,498,422	19,590,570,601
Cộng	38,132,498,422	19,590,570,601

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	35,960,378,833	19,380,366,331
Cộng	35,960,378,833	19,380,366,331

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,211,966	
Lãi trái phiếu		
Doanh thu hoạt động tài chính	483,335,831	50,790,641,408
Cộng	487,547,797	50,790,641,408

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
- Chi phí hoạt động tài chính	(2,352,220,932)	18,278,957,149
Cộng	(2,352,220,932)	18,278,957,149

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	98,641,500	41,727,330
Cộng	98,641,500	41,727,330

7 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
- Thu nhập khác	1,403,738,827	27,272,727
Cộng	1,403,738,827	27,272,727

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
- Chi phí khác	1,872,435,092	(91,070,081)
Cộng	1,872,435,092	(91,070,081)

Người lập biểu



Đoàn Văn Cường

Kế toán Trưởng



Đoàn Văn Cường

Ngày 18 tháng 01 năm 2023



Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Đức Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV/2022**Phụ lục 1:****9. Tăng giảm tài sản cố định**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3,886,947,140	-	-	-	3,886,947,140
- Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3,886,947,140	-	-	-	3,886,947,140
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	378,536,778	-	-	-	378,536,778
- Khấu hao trong kỳ	94,803,592	-	-	-	94,803,592
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Góp vốn bằng tài sản	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	473,340,370	-	-	-	473,340,370
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3,508,410,362	-	-	-	3,508,410,362
Tại ngày cuối kỳ	3,413,606,770	-	-	-	3,413,606,770

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Phụ lục 1

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2022

V.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ				Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	80,000,000,000	-	80,000,000,000	180,000,000,000	-	180,000,000,000	
Đầu tư góp vốn vào công ty khác							
- Công ty cổ phần du lịch sinh thái Kim Lan	-	-	-	100,000,000,000	-	100,000,000,000	
- Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000	
Cộng	80,000,000,000	-	80,000,000,000	180,000,000,000	-	180,000,000,000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	301,962,500,000	-	301,962,500,000	-	-	-	
- Công ty cổ phần chợ Mơ	301,962,500,000	-	301,962,500,000	0	0	0	
Cộng	381,962,500,000	-	381,962,500,000	180,000,000,000	-	180,000,000,000	

Mua lại 4.165.000 cổ phần, tương ứng 49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chợ Mơ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV/2022**Phụ lục 3****V.14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	(7,528,769,885)	9,300,812	315,448,656,464
- Lãi/Lỗ trong năm					44,997,888,709		44,997,888,709
- Tăng khác							-
- Giảm khác							-
Phát sinh trong năm	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	37,469,118,824	9,300,812	360,446,545,173
Số dư đầu kỳ	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	37,469,118,824	9,300,812	360,446,545,173
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lãi/Lỗ trong năm					35,731,079,618	1,271,628	35,732,351,246
- Trích lập các quỹ							-
- Tăng khác							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	73,200,198,442	10,572,440	396,178,896,419